

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên cơ sở giáo dục đại học

VIỆN DƯỢC LIỆU

Mã trường

V22

Mô hình tổ chức

07

Loại hình sở hữu

Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp

Bộ Y tế

Trình độ đào tạo cao nhất

Trường chuyên ngành đặc thù

Không

Năm đi vào hoạt động

Địa chỉ trụ sở chính

**3B Quang Trung, Phường Trảng Tiên, Quận Hoàn
Kiếm, Thành phố Hà Nội**

Trang thông tin điện tử

vienduoclieu.org.vn

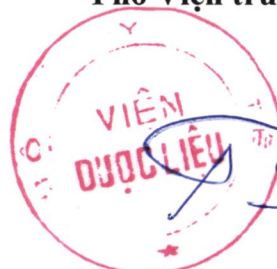
Địa chỉ email

qlkhdt@nimm.org.vn

(KT. Viện trưởng):

Phó Viện trưởng Đỗ Thị Hà

(ký tên, đóng dấu)



Đỗ Thị Hà

Phó TC Đỗ Thị Hà

Người lập báo cáo

Phí Thị Xuyên

Email, điện thoại liên hệ

qlkmnimm@gmail.com

Ngày lập báo cáo

26/03/2025

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRI

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	80%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Nguyễn Minh Khởi	Chủ tịch HĐT/HĐĐH	31/12/2026	Viện Dược liệu	31/12/2024	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5
2	Nguyễn Minh Khởi	Hiệu trưởng	30/04/2025	Bộ Y tế	10/01/2024	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDĐH

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành	324/BYT-QĐ	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/939e3dd3-e7
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành	4886/QĐ-BYT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/63417b7b-2c
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quy chế tài chính	Đã ban hành	QĐ 2086/QĐ-VDL	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/a12d1f35-87
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế dân chủ	Đã ban hành	QĐ 858/QĐ-VDL	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/6c544860-7c
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Đề án vị trí việc làm	Đã ban hành	QĐ số 787/QĐ-B	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/eb101d61-d2
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành	QĐ số 1671/QĐ-B	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/45576ab3-77
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Quy định về đánh giá viên chức	Đã ban hành	QĐ số 1319/QĐ-V	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/2da0b215-c5

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2024	2023	So sánh	
1	Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ	90	100	100	Tốt hơn	
2	Số bài báo WoS, Scopus	20	30	26	Tốt hơn	
3	Hài lòng của giảng viên	90	Tốt hơn 100	100	Tốt hơn	
4	Kinh phí nghiên cứu	5000000000	5302000000	9800000000	Tương đương	
5	Mức độ chuyển đổi số	50	70	50	Tốt hơn	

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ	Tin cậy	
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ	Tin cậy	
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ	Tin cậy	
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ	Tin cậy	
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ	Tin cậy	
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ	Tin cậy	
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ	Tin cậy	
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ	Tin cậy	
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ	Tin cậy	
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ	Tin cậy	
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ	Tin cậy	
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ	Tin cậy	

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40			
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	96,67%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40%	100%	Đạt	

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	0	0	30	30
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	0	0	29	29
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	0	0	27	27

Ghi chú

(1) Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3,1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	763,94	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	90%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	450	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	292,5	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	100%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	500	Đạt	

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
	Trụ sở chính	[V22] - BK756157	Sở hữu	638877	1	638877	Trung tâm Nghiên cứu dược liệu Bắc Trung Bộ; Thành Trộng, Quảng Thành, TP. Thanh Hóa
	Trụ sở chính	[V22] - 008773	Sở hữu	2954	2.5	7385	3B Quang Trung
	TỔNG SỐ (S)			771647		917480	
	Trụ sở chính	[V22] - L117012	Sở hữu	94128	2.5	235320	3B Quang Trung
	Trụ sở chính	[V22] - AK824	Sở hữu	35548	1	35548	Trung tâm Nghiên cứu trồng cây thuốc Sa Pa; Số 20 Điện Biên Phủ, TT Sa Pa, huyện Sa Pa, Lào Cai
	Trụ sở chính	[V22] - AK383	Sở hữu	140	2.5	350	Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. Hồ Chí Minh; số 41 Đinh Tiên Hoàng, Q. 1, TP. HCM

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
Nhà sơ chế dược liệu	[V22] - TN_VDL_27	396	0.7	277.2	Km 12,9 đường Ngọc Hồi, xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Xưởng NC Bảo chế thuốc đạt GMP	[V22] - TN_VDL_28	1250	0.7	875	Km 12,9 đường Ngọc Hồi, xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Xưởng chế biến đông dược	[V22] - TN_VDL_26	400	0.7	280	Km 12,9 đường Ngọc Hồi, xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Xưởng chiết xuất	[V22] - TN_VDL_25	700	0.7	490	Km 12,9 đường Ngọc Hồi, xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Nhà làm việc cấp 4 Trung tâm Sâm và Dược liệu TP. HCM tại 41 Đinh Tiên Hoàng	[V22] - TN_VDL_23	38190	0.7	26733	41 Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Nhà tập thể	[V22] - TN_VDL_21	7400	0.7	5180	Thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc
Nhà làm việc 1 tầng	[V22] - TN_VDL_20	141	0.7	98.7	Thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc
Nhà bảo vệ 2	[V22] - TN_VDL_19	11	0.7	7.7	Số 020 đường Điện Biên Phủ, Thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai
Nhà kho chế biến dược liệu	[V22] - TN_VDL_18	90	0.7	63	Số 020 đường Điện Biên Phủ, Thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai
Nhà hành chính	[V22] - TN_VDL_17	562	0.7	393.4	Số 020 đường Điện Biên Phủ, Thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai
Kho dược liệu	[V22] - TN_VDL_30	110	0.7	77	Km 12,9 đường Ngọc Hồi, xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Nhà công vụ	[V22] - TN_VDL_16	179	0.7	125.3	Số 020 đường Điện Biên Phủ, Thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai
Nhà để xe CBCNV	[V22] - TN_VDL_14	200	0.7	140	Thành Trọng, Quảng Thành, TP. Thanh Hóa
Nhà sấy	[V22] - TN_VDL_12	40	0.7	28	Thành Trọng, Quảng Thành, TP. Thanh Hóa

Nhà thường trực	[V22] - TN_VDL_11	8	0.7	5.6	Thành Trọng, Quảng Thành, TP. Thanh Hóa
Nhà hành chính và thí nghiệm	[V22] - TN_VDL_10	1650	0.7	1155	Thành Trọng, Quảng Thành, TP. Thanh Hóa
Nhà kho	[V22] - TN_VDL_15	70	0.7	49	Thành Trọng, Quảng Thành, TP. Thanh Hóa
TỔNG SỐ		55004		38.502,80	
Nhà làm việc 1 tầng cấp IV	[V22] - TN_VDL_09	91	0.7	63.7	Km 12,9 đường Ngọc Hồi, xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Nhà bảo vệ	[V22] - TN_VDL_08	21	0.7	14.7	Km 12,9 đường Ngọc Hồi, xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Nhà nghiên cứu 3 tầng	[V22] - TN_VDL_07	1530	0.7	1071	Km 12,9 đường Ngọc Hồi, xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Nhà kho chăn nuôi	[V22] - TN_VDL_06	270	0.7	189	3B Quang Trung, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Nhà nổi hơi	[V22] - TN_VDL_05	68	0.7	47.6	3B Quang Trung, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Nhà để máy chiết	[V22] - TN_VDL_04	68	0.7	47.6	3B Quang Trung, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Nhà làm việc 4 tầng mới	[V22] - TN_VDL_03	715	0.7	500.5	3B Quang Trung, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Nhà làm việc và nghiên cứu cũ	[V22] - TN_VDL_02	229	0.7	160.3	3B Quang Trung, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Nhà xưởng sản xuất thực nghiệm	[V22] - TN_VDL_01	342	0.7	239.4	3B Quang Trung, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng NC Phát triển sản phẩm	[V22] - TN_VDL_29	246	0.7	172.2	Km 12,9 đường Ngọc Hồi, xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Nhà kho Tam Đảo	[V22] - TN_VDL_22	27	0.7	18.9	Thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	2		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	80		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	0	Trung tâm Thư Viện Viện Được liệu	
4	Số đầu sách có bản in	900	Trung tâm Thư Viện Viện Được liệu	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	1093	Trung tâm Thư Viện Viện Được liệu	
6	Số bản sách in/người học	26		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	292.5		

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	500	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	6	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	6	

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4,1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	10,16%	Đạt	
4,2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	10,72%	Đạt	

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	44.299	41.433	40.802	39.539	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	39.02	36.607	37.153	36.445	
II	Thu giáo dục và đào tạo	0.9	0.505	0.353	0.352	
1	Học phí, lệ phí từ người học	0.9	0.505	0.353	0.352	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
4	Thu khác	0	0	0	0	
III	Thu khoa học và công nghệ	4.379	4.321	3.296	2.742	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	4.379	4.321	3.296	2.742	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
3	Thu khác	0	0	0	0	
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	0	0	0	0	
	Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên	39.92	37.112	37.506	36.797	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	39.532	36.85	37.276	36.481	
I	Chi lương, thu nhập	28.573	22.534	18.785	16.519	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	0	0	0	0	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	28.573	22.534	18.785	16.519	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	10.659	14.036	18.255	19.58	
1	Chi cho đào tạo	0.336	0.368	0.332	0.123	
2	Chi cho nghiên cứu	0	0	0	0	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0	0	0	
4	Chi phí chung và chi khác	10.323	13.668	17.923	19.457	
III	Chi hỗ trợ người học	0	0	0	0	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0	0	0	0	

2	Chi hoạt động nghiên cứu	0	0	0	0	
3	Chi hoạt động khác	0	0	0	0	
IV	Chi khác	0.3	0.28	0.236	0.382	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	4.77	4.58	3.53	3.06	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>10.77</i>	<i>11.05</i>	<i>8.65</i>	<i>7.74</i>	

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TI	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	74,1%	Đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	250%	Đạt	
5.2.1.	Tỉ lệ thôi học	10,0%	-35,71%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	0%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	150%	Đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	150%	Đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	100%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	100%	Đạt	
5,5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	100%	Đạt	

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SDH)

Thời điểm tổng kê:

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm⁽¹⁾										
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	21	14	6	2	22	22	0	0	0	0
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	9	9	9	6	3	3	0	3	6	6
3	Số nhập học mới của từng năm	8	8	4	1	1	2	0	3	6	6

	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chi tiêu</i>	88.9	88.9	44.4	16.7	33.3	66.7	0	100.0	100.0	100.0
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học ⁽²⁾										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo ⁽³⁾	8	8	4	1	0	0	0	0	0	0
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua, quá hạn ≤ 0,5 thời gian tiêu chuẩn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, quá hạn > 0,5 thời gian tiêu chuẩn	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học</i>	0	0	0	0	0.0	150.0	0	0.0	0.0	0.0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn ≤ 0,5 thời gian tiêu chuẩn/số nhập học</i>	0	0	0	0	0.0	0.0	0	0.0	0.0	0.0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn > 0,5 thời gian tiêu chuẩn/số nhập học</i>	0	0	0	0	0.0	150.0	0	0.0	0.0	0.0

Ghi chú:

- (1) Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDĐH có chương trình đào tạo tới 6 năm.
- (2) Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học.
- (3) Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt.

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

Thời điểm thống kê:

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SĐH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLV
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	1.5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	1.5	0
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
13	Kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	21	21	1.4	58.8	1.2	50.4	1	1	1
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0

22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	0	0	0	0	21	21		58.8		50.4			1

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6,1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,0%	9,5%	Đạt	
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0.6	1,8	Đạt	
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	1	Đạt	

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	9	1.0	9	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	29	1	29	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	5	3.0	15	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	Tổng số	43		53	

PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

Phương thức khảo sát:

**TRỰC
TUYẾN**

THEO LỚP

	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN⁽¹⁾	Người học	Số lượt khảo sát⁽²⁾	Số lượt phản hồi⁽³⁾	Phản hồi tích cực⁽⁴⁾	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	0	0	0	0	0
		Sau đại học	45	45	45	100.0	100.0
		Tổng số	45	45	45	100.0	100.0
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	0	0	0	0	0
		Sau đại học	45	45	45	100.0	100.0
		Tổng số	45	45	45	100.0	100.0
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	45	45	45	100.0	100.0

Ghi chú:

- (1) Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá:
- (2) Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình thức khảo
- (3) Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu
- (4) Số phản hồi tích cực là số chọn 2 mức độ đánh giá cao nhất: